



# CÔNG TY CP THỦY SẢN & XNK CÔN ĐẢO

*Báo cáo Tài chính  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013  
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

## MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 28



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Thủy Sản & XNK Côn Đảo (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN & XNK CÔN ĐÀO

Công ty CP Thủy Sản & XNK Côn Đảo được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500121495, đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24 tháng 06 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 40 Lê Hồng Phong - TP. Vũng Tàu - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.086.200.000 VND (Tám mươi tỷ, không trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn).

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lỗ sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 10.646.866.800 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 12.942.010.381 VND).

Lỗ lũy kế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 10.646.866.800 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 929.080.381 VND).

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Văn Kháng	Chủ tịch	
Ông Huỳnh Văn Long	Phó Chủ tịch	
Ông Trương Bách Thế	Phó Chủ tịch	
Ông Huỳnh Công Mạo	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Lệ Trinh	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 15/03/2013)
Bà Phạm Thị Hồng Hoa	Thành viên	(từ nhiệm ngày 15/03/2013)

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông Lê Văn Kháng	Tổng Giám đốc
Ông Trương Bách Thế	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Công Mạo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lệ Trinh	Kế toán trưởng



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Vũng Tàu, ngày 10 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Văn Kháng



Số: 121...../BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo Tài chính năm 2013 của Công ty CP Thủy Sản &amp; XNK Côn Đảo

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty CP Thủy Sản &amp; XNK Côn Đảo

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty CP Thủy Sản & XNK Côn Đảo được lập ngày 10 tháng 03 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày từ trang 04 đến trang 28 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Thủy Sản & XNK Côn Đảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Ban Giám đốc



ĐỖ KHẮC THANH

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

TẠ QUANG LONG

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0649-2013-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>102.479.609.654</b>	<b>132.038.035.766</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	12.342.446.915	21.357.724.613
111	1. Tiền		7.342.446.915	4.798.724.613
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	16.559.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Đầu tư ngắn hạn	04		
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		42.194.462.518	47.679.002.527
131	1. Phải thu khách hàng		24.375.764.252	24.858.323.928
132	2. Trả trước cho người bán		11.777.513.930	18.420.344.580
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	05	6.041.184.336	4.400.334.019
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho		30.401.740.279	40.574.586.814
141	1. Hàng tồn kho	06	30.401.740.279	40.574.586.814
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.540.959.942	22.426.721.812
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	07	296.454.764	634.177.800
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.908.213.713	16.001.333.172
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	08	187.214.096	
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	09	2.149.077.369	5.791.210.840
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>101.955.524.809</b>	<b>98.920.995.649</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

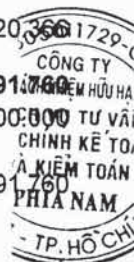
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2013	01/01/2013
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>48.145.549.246</b>	<b>45.113.352.251</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	42.081.664.987	36.066.550.084
222	- Nguyên giá		88.174.081.986	74.508.051.418
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(46.092.416.999)	(38.441.501.334)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	2.207.820.752	1.357.006.171
228	- Nguyên giá		2.223.764.466	1.357.006.171
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15.943.714)	
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.856.063.507	7.689.795.996
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	13	<b>52.884.500.000</b>	<b>52.884.500.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	20.058.000.000	20.058.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13.2	20.900.000.000	20.900.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	13.3	11.926.500.000	11.926.500.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>925.475.563</b>	<b>923.143.398</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	925.475.563	923.143.398
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3. Tài sản dài hạn khác			
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>204.435.134.463</b>	<b>230.959.031.415</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2013	01/01/2013
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>121.651.237.958</b>	<b>135.116.815.019</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>116.052.946.198</b>	<b>129.511.123.259</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	49.828.871.400	47.672.875.503
312	2. Phải trả người bán		51.274.227.700	51.240.142.788
313	3. Người mua trả tiền trước		151.804.800	6.638.998.908
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.048.361.584	4.663.929.465
315	5. Phải trả người lao động		3.208.551.237	3.532.531.305
316	6. Chi phí phải trả	17	25.280.137	
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	10.515.849.340	14.909.224.924
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi			853.420.360
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>5.598.291.760</b>	<b>5.605.691.760</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		4.000.000.000	4.000.000.000
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	1.598.291.760	1.605.691.760
334	4. Vay và nợ dài hạn			
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>82.783.896.505</b>	<b>95.842.216.396</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>82.783.896.505</b>	<b>95.842.216.396</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.086.200.000	80.086.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.778.885.000	8.778.885.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.684.044.018	3.684.044.018
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		881.634.287	2.364.006.997
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(10.646.866.800)	929.080.381
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>204.435.134.463</b>	<b>230.959.031.415</b>





## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại USD		231.174,87	113.562,61
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP. Vũng Tàu, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Hồ Thị Bảo Châu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lệ Trinh



Tổng Giám đốc

Le Văn Kháng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	673.294.878.896	952.413.376.884
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	336.576.000	22.457.582.720
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	672.958.302.896	929.955.794.164
11	4. Giá vốn hàng bán	25	609.931.539.924	827.004.268.532
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.026.762.972	102.951.525.632
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	8.779.950.707	17.704.981.199
22	7. Chi phí tài chính	27	4.022.477.376	3.271.231.656
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.975.805.222	3.011.665.593
24	8. Chi phí bán hàng		58.157.337.488	86.012.913.620
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		18.472.385.350	18.438.043.666
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.845.486.535)	12.934.317.889
31	11. Thu nhập khác		4.493.263.484	1.323.537.962
32	12. Chi phí khác		6.294.643.749	1.315.845.470
40	13. Lợi nhuận khác		(1.801.380.265)	7.692.492
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.646.866.800)	12.942.010.381
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28		
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(10.646.866.800)	12.942.010.381
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		(1.329)	1.616

TP. Vũng Tàu, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

  
Hồ Thị Bào Châu

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Lệ Trinh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2013	Năm 2012
<b>01 I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(10.646.866.800)</b>	<b>12.942.010.381</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02 - Khấu hao tài sản cố định	9.847.526.022	9.131.946.732
03 - Các khoản dự phòng		
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	303.838.078	37.070.540
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(4.655.601.475)	(15.534.054.910)
06 - Chi phí lãi vay	1.975.805.222	3.011.665.593
08 <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>(3.175.298.953)</b>	<b>9.588.638.336</b>
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu	10.032.578.843	(8.282.311.465)
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho	10.172.846.535	(120.846.319)
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(10.391.475.221)	(16.523.002.092)
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước	335.390.871	1.124.628.345
13 - Tiền lãi vay đã trả	(1.950.525.085)	(3.011.665.593)
14 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.272.896.407)	(1.608.007.879)
15 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5.200.000	17.453.000
16 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(12.600.000)	
20 <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.743.220.583</b>	<b>(18.815.113.667)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(14.773.949.181)	(10.845.293.394)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	188.181.818	950.183.872
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		17.352.638.890
25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.206.104.685	11.510.830.807
30 <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(10.379.662.678)</b>	<b>18.968.360.175</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	401.747.904.794	404.111.501.041
34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(399.557.377.697)	(373.576.858.858)
35 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.569.362.700)	(16.664.311.000)
40 <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(2.378.835.603)</b>	<b>13.870.331.183</b>

5011  
CÔNG  
NHẬN  
VỤ T  
HÌNH  
KIỂM  
TÍNH N  
TP. H

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2013

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2013	Năm 2012
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(9.015.277.698)	14.023.577.691
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	21.357.724.613	7.334.146.922
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>12.342.446.915</u>	<u>21.357.724.613</u>

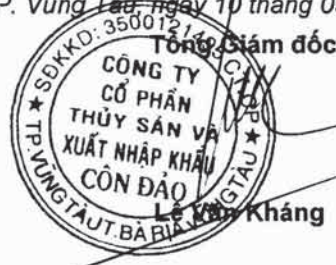
Người lập biểu

Hồ Thị Bảo Châu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lệ Trinh

TP. Vũng Tàu, ngày 10 tháng 03 năm 2014



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Thủy Sản & XNK Côn Đảo được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500121495, đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24 tháng 06 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 40 Lê Hồng Phong - TP. Vũng Tàu - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.086.200.000 VND (Tám mươi tỷ, không trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn).

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Sản xuất

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Khai thác và nuôi trồng thủy hải sản. Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản. Chế biến và kinh doanh nước mắm. Mua bán cá và thủy sản. Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ. Mua bán lương thực, thực phẩm. Mua bán hàng mỹ phẩm. Mua bán quần áo, vải, sợi. Mua bán hương liệu. Mua bán hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông). Mua bán văn phòng phẩm. Mua bán thiết bị công nghiệp, viễn thông. Mua bán đồ điện gia dụng, hàng kim khí điện máy. Mua bán phế liệu. Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất. Mua bán xe ô tô (cũ và mới). Mua bán xe tải, rơ moóc. Mua bán mô tô, xe máy. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá. Kinh doanh phân bón. Môi giới thương mại. Cho thuê kho bãi. Dịch vụ giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu và khai thuế hải quan. Đóng và sửa chữa tàu. Vận tải viễn dương bằng tàu chuyển.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng:*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị công cụ quản lý	05 - 10 năm

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

50117  
CÔNG  
NHIỆM  
VỤ T  
TÍNH K  
KIỂM  
TÁI N  
TP. HỒ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp nhận được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Năm 2013

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính*

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
- Tiền mặt	2.014.060.104	1.510.356.661
- Tiền gửi ngân hàng	5.328.386.811	3.288.367.952
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	5.000.000.000	16.559.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.342.446.915</b>	<b>21.357.724.613</b>

### 4. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
- Tiền gửi có kỳ hạn		
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam		
+ Ngân hàng TMCP Đại Tín		
<b>Cộng</b>		

### 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
- Cty TNHH Thương Mại Chí Nguyên	458.921.932	460.638.720
- Cty CP Thương Cảng Vũng Tàu	3.008.700.000	3.610.440.000
- Cty CP Thủy Sản Tắc Cậu	2.080.000.000	
- Cty CP Fideco		
- Cho cán bộ công nhân viên mượn tiền		
- Thuế TNCN phải thu lại của CB CNV		169.157.484
- BHXH nộp thừa	187.632.617	
- Kinh phí công đoàn		1.495.693
- BHXH của nhân viên	19.320.189	19.320.189
- Khác	286.609.598	139.281.966
<b>Cộng</b>	<b>6.041.184.336</b>	<b>4.400.334.019</b>

### 6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	12.336.789.950	14.364.268.928
- Công cụ, dụng cụ	1.186.702.217	1.507.152.854
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	987.224.801	2.602.307.419
- Thành phẩm	15.702.216.931	20.186.550.381
- Hàng hóa	188.806.380	1.914.307.232
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>30.401.740.279</b>	<b>40.574.586.814</b>

01/17/2014  
CÔNG TY  
THIỆM HỮU H  
VỤ TƯ VẤN  
KẾ T  
KIỂM TOÁN  
HÀ NAM  
TP. HỒ C

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

### 7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
- Công cụ, dụng cụ	296.454.764	634.177.800
<b>Cộng</b>	<b><u>296.454.764</u></b>	<b><u>634.177.800</u></b>

### 8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	187.214.096	
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
+ Thuế xuất nhập khẩu		
+ Thuế thu nhập cá nhân		
<b>Cộng</b>	<b><u>187.214.096</u></b>	

### 9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
- Tạm ứng	2.149.077.369	5.791.210.840
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b><u>2.149.077.369</u></b>	<b><u>5.791.210.840</u></b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

### 10. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

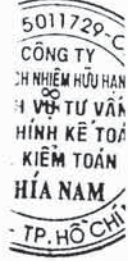
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	13.272.192.449	54.437.336.935	5.510.618.864	1.287.903.170	74.508.051.418	
2. Số tăng trong năm	9.141.643.513	8.285.105.135	217.722.091	96.452.636	17.740.923.375	
- Mua sắm mới		5.996.256.538	217.722.091	96.452.636	6.310.431.265	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.141.643.513	2.288.848.597	-	-	11.430.492.110	
- Tăng khác					-	
3. Số giảm trong năm	390.249.032	2.028.189.790	815.066.698	841.387.287	4.074.892.807	
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	
- Thanh lý, nhượng bán	260.312.419	1.180.298.776	792.016.698	127.315.234	2.359.943.127	
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ	129.936.613	847.891.014	23.050.000	714.072.053	1.714.949.680	
- Giảm khác					-	
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>22.023.586.930</b>	<b>60.694.252.280</b>	<b>4.913.274.257</b>	<b>542.968.519</b>	<b>88.174.081.986</b>	
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	6.915.898.793	28.475.923.614	2.393.129.511	656.549.416	38.441.501.334	
2. Số tăng trong năm	1.156.990.065	7.746.778.467	769.443.594	191.298.818	9.864.510.944	
- Khấu hao trong năm	1.156.990.065	7.746.778.467	736.514.958	191.298.818	9.831.582.308	
- Tăng khác			32.928.636		32.928.636	
3. Số giảm trong năm	262.480.547	874.825.453	688.708.895	387.580.384	2.213.595.279	
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ	27.976.020	249.617.576	7.683.336	125.462.189	410.739.121	
- Thanh lý, nhượng bán	116.630.524	295.074.696	659.056.023	72.236.856	1.142.998.099	
- Giảm khác	117.874.003	330.133.181	21.969.536	189.881.339	659.858.059	
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>7.810.408.311</b>	<b>35.347.876.628</b>	<b>2.473.864.210</b>	<b>460.267.850</b>	<b>46.092.416.999</b>	
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	6.356.293.656	25.961.413.321	3.117.489.353	631.353.754	36.066.550.084	
Tại ngày cuối năm	14.213.178.619	25.346.375.652	2.439.410.047	82.700.669	42.081.664.987	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm 2013

**11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bảng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	1.357.006.171				1.357.006.171
Số tăng trong năm	866.758.295				866.758.295
- Mua trong năm	866.758.295				866.758.295
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tặng do hợp nhất KD					
- Tặng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	2.223.764.466				2.223.764.466
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm					
Số tăng trong năm	15.943.714				15.943.714
- Khấu hao trong năm	15.943.714				15.943.714
- Tặng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	15.943.714				15.943.714
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1.357.006.171				1.357.006.171
Tại ngày cuối năm	2.207.820.752				2.207.820.752



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

### 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.856.063.507	7.689.795.996
Trong đó:		
+ XN chế biến hàn sản	3.798.263.507	2.278.071.974
+ XN chế biến 01		5.147.666.523
+ Trại cá	57.800.000	264.057.499
<b>Cộng</b>	<b>3.856.063.507</b>	<b>7.689.795.996</b>

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ	31/12/2013	01/01/2013
13.1 Đầu tư vào công ty con		20.058.000.000	20.058.000.000
Trong đó:			
+ Công ty CP Thương Cảng Vũng Tàu	55,72%	20.058.000.000	20.058.000.000
<b>Cộng</b>		<b>20.058.000.000</b>	<b>20.058.000.000</b>

	Tỷ lệ	31/12/2013	01/01/2013
13.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		20.900.000.000	20.900.000.000
Trong đó:			
+ Công ty CP Thủy Sản Tắc Cậu	40,00%	10.400.000.000	10.400.000.000
+ Công ty CP Thủy Sản Sao Biển	35,00%	10.500.000.000	10.500.000.000
<b>Cộng</b>		<b>20.900.000.000</b>	<b>20.900.000.000</b>

	31/12/2013	01/01/2013
13.3 Đầu tư dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Trong đó:		
+ Công ty CP CB, XNK Thủy Hải Sản Hùng Cường	5.676.500.000	5.676.500.000
+ Công ty CP Thủy Sản Kiên Giang	6.250.000.000	6.250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.926.500.000</b>	<b>11.926.500.000</b>

### 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
- Công cụ, dụng cụ, sửa chữa TSCĐ	925.475.563	923.143.398
<b>Cộng</b>	<b>925.475.563</b>	<b>923.143.398</b>

### 15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Nguyên tệ	31/12/2013	01/01/2013
- Vay ngắn hạn		49.828.871.400	47.672.875.503
+ Ngân hàng Công Thương VN - USD	2.363.350 USD	49.828.871.400	47.672.875.503
<b>Cộng</b>		<b>49.828.871.400</b>	<b>47.672.875.503</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

### 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
- Thuế giá trị gia tăng		329.106.461
- Thuế xuất, nhập khẩu	696.730.075	2.930.779.052
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.085.682.311
- Thuế thu nhập cá nhân	84.746.205	51.476.337
- Thuế khác	266.885.304	266.885.304
<b>Cộng</b>	<b>1.048.361.584</b>	<b>4.663.929.465</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
- Trích trước chi phí lãi vay	25.280.137	
<b>Cộng</b>	<b>25.280.137</b>	

### 18. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
- Cổ tức phải trả	8.732.119.000	13.301.481.700
- Kinh phí công đoàn		147.421.325
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá	5.410.800	5.410.800
- Bảo hiểm hàng hoá		
- Hỗ trợ di dời		
- Thuế TNCN	1.254.524.749	989.587.219
- Các khoản phải trả khác	523.794.791	465.323.880
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN		
+ Khác	523.794.791	465.323.880
<b>Cộng</b>	<b>10.515.849.340</b>	<b>14.909.224.924</b>

### 19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.598.291.760	1.605.691.760
<b>Cộng</b>	<b>1.598.291.760</b>	<b>1.605.691.760</b>

TRÁ ĐỊCH TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>80.086.200.000</b>	<b>8.778.885.000</b>	<b>4.467.507</b>	<b>2.984.717.271</b>	<b>2.376.942.250</b>	<b>10.894.129.736</b>	<b>105.125.341.764</b>
Tăng vốn trong năm trước							
Lợi nhuận trong năm trước						12.942.010.381	12.942.010.381
Tăng khác							
Thuế TNDN 2009 được giảm						(18.419.826.000)	(18.419.826.000)
Chia cổ tức năm trước				699.326.747	699.326.747	(3.496.633.736)	(2.097.980.242)
Trích quỹ							
Lỗ trong năm trước							
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát						(990.600.000)	(990.600.000)
Giảm khác			(4.467.507)		(712.262.000)		(716.729.507)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>80.086.200.000</b>	<b>8.778.885.000</b>		<b>3.684.044.018</b>	<b>2.364.006.997</b>	<b>929.080.381</b>	<b>95.842.216.396</b>
Tăng vốn trong năm nay							
Lợi nhuận trong năm nay							
Tăng khác							
Thuế TNDN 2009 được giảm							
Giảm vốn trong năm nay							
Chia cổ tức năm nay							
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(281.980.381)	(281.980.381)
Lỗ trong năm nay						(10.646.866.800)	(10.646.866.800)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát						(647.100.000)	(647.100.000)
Giảm khác					(1.482.372.710)		(1.482.372.710)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>80.086.200.000</b>	<b>8.778.885.000</b>		<b>3.684.044.018</b>	<b>881.634.287</b>	<b>(10.646.866.800)</b>	<b>82.783.896.505</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

### 20. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013
Vốn góp của Nhà nước	27.475.490.000	27.475.490.000
Vốn góp của các đối tượng khác	52.610.710.000	52.610.710.000
- Công ty CP Thủy Sản Kiên Giang	11.427.000.000	11.427.000.000
- Ông Nguyễn Việt Cường		11.294.570.000
- Ông: Huỳnh Văn Long	4.900.000.000	4.900.000.000
- Ông: Lê Văn Kháng	2.617.840.000	2.617.840.000
- Ông: Huỳnh Công Mạo	1.395.020.000	1.395.020.000
- Ông: Trương Bách Thế	778.280.000	478.280.000
- Ông: Huỳnh Koc Hải	11.686.600.000	
- Các cổ đông khác	19.805.970.000	20.498.000.000
<b>Cộng</b>	<b>80.086.200.000</b>	<b>80.086.200.000</b>

### 20. c) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm 2013	Năm 2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80.086.200.000	80.086.200.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	80.086.200.000	80.086.200.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

### 20. d) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2013	01/01/2013
- Quỹ đầu tư phát triển	3.684.044.018	3.684.044.018
- Quỹ dự phòng tài chính	881.634.287	2.364.006.997
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b>4.565.678.305</b>	<b>6.048.051.015</b>

### 20. e) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.008.620	8.008.620
- Cổ phiếu phổ thông	8.008.620	8.008.620
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.008.620	8.008.620
- Cổ phiếu phổ thông	8.008.620	8.008.620
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

### 20. f) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- Quỹ dự phòng tài chính mục đích để dự phòng tài chính cho năm sau.
- Quỹ khen thưởng mục đích sử dụng bao gồm cả trích thưởng cho Hội đồng Quản trị, các sáng lập viên của Công ty và những người có công với Công ty.
- Quỹ phúc lợi mục đích sử dụng trong việc xây dựng và sửa chữa các công trình phúc lợi của người lao động, trợ cấp khó khăn đột xuất hoặc những mục đích khác do Đại hội Công nhân viên chức, Tổng Giám đốc quyết định.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

### 21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho năm tài chính 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tổng doanh thu của bộ phận	33.672.264.066	639.286.038.830	672.958.302.896
Doanh thu giữa các bộ phận			
<b>Cộng</b>	<b>33.672.264.066</b>	<b>639.286.038.830</b>	<b>672.958.302.896</b>
Kết quả kinh doanh	(1.772.186.022)	(11.830.773.844)	(13.602.959.866)
Doanh thu tài chính	5.088.700.000	3.691.250.707	8.779.950.707
Chi phí tài chính		(4.022.477.376)	(4.022.477.376)
Thu nhập khác			4.493.263.484
Chi phí khác			(6.294.643.749)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>(10.646.866.800)</b>
Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:			
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản của bộ phận	56.885.318.329	110.699.749.378	167.585.067.707
Tài sản không phân bổ			36.850.066.756
<b>Tổng tài sản</b>			<b>204.435.134.463</b>
Nợ phải trả của bộ phận	12.114.141.100	105.254.903.900	117.369.045.000
Nợ phải trả không phân bổ			4.282.192.958
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>121.651.237.958</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

### 22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
- Doanh thu bán hàng	670.028.253.594	948.793.709.832
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.266.625.302	3.619.667.052
<b>Cộng</b>	<b>673.294.878.896</b>	<b>952.413.376.884</b>

### 23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	336.576.000	103.723.440
- Hàng bán bị trả lại		22.353.859.280
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
<b>Cộng</b>	<b>336.576.000</b>	<b>22.457.582.720</b>

### 24. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
- Doanh thu thuận hàng hóa, thành phẩm	669.691.677.594	926.336.127.112
- Doanh thu thuận dịch vụ	3.266.625.302	3.619.667.052
<b>Cộng</b>	<b>672.958.302.896</b>	<b>929.955.794.164</b>

### 25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	284.707.594.897	17.264.632.347
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	323.078.734.074	807.995.075.641
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.145.210.953	1.744.560.544
<b>Cộng</b>	<b>609.931.539.924</b>	<b>827.004.268.532</b>

### 26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	595.664.685	1.655.390.807
- Cổ tức lợi nhuận được chia	5.088.700.000	13.465.880.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.095.586.022	2.264.296.338
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		319.414.054,00
<b>Cộng</b>	<b>8.779.950.707</b>	<b>17.704.981.199</b>

### 27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
- Chi phí lãi vay	1.975.805.222	3.011.665.593
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.742.834.076	222.495.523
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	303.838.078	37.070.540
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>4.022.477.376</b>	<b>3.271.231.656</b>

5011726  
CÔNG TY  
H NHIỆM HỮU  
I VỤ TƯ V  
HÌNH KẾ T  
KIỂM TOÁ  
IA NAM  
TP. HỒ C

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

### 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Năm 2013

Năm 2012

Cộng

### 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Năm 2013

Năm 2012

Cộng

### 30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 30.1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Thương Cảng Vũng Tàu	Công ty con	Thuê kho lạnh	
Công ty Cổ phần Thương Cảng Vũng Tàu	Công ty con	Cổ tức 2013	3.008.700.000
Công ty Cổ phần Thủy Sản Sao Biển	Công liên kết	Mua hàng hoá	84.508.063.129
Công ty Cổ phần Thủy Sản Sao Biển	Công liên kết	Bán NVL	737.180.000
Công ty Cổ phần Thủy Sản Tắc Cậu	Công liên kết	Mua hàng hoá	226.477.917.612
Công ty Cổ phần Thủy Sản Tắc Cậu	Công liên kết	Cổ tức 2013	2.080.000.000
Công ty Cổ phần Thủy Sản Tắc Cậu	Công liên kết	Bán NVL	931.238.000

Cho đến ngày 31/12/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Công ty Cổ phần Thương Cảng Vũng Tàu	Công ty con	Cổ tức 2013	3.008.700.000
Công ty Cổ phần Thủy Sản Tắc Cậu	Công liên kết	Cổ tức 2013	2.080.000.000

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả
Công ty Cổ phần Thủy Sản Sao Biển	Bên liên quan	Mua hàng hoá	8.537.623.464
Công ty Cổ phần Thủy Sản Tắc Cậu	Bên liên quan	Mua hàng hoá	15.752.161.063



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

### 30.2. Tài sản đảm bảo

Công ty không thể chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng mà được ngân hàng cho vay với hình thức tín chấp.

### 30.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

#### Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 30.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty CP Thủy Sản & XNK Côn Đảo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty CP Thủy Sản & XNK Côn Đảo cho là đủ để đáp ứng đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	51.274.227.700	4.000.000.000	55.274.227.700
Vay và nợ	49.828.871.400		49.828.871.400
Phải trả người lao động	3.208.551.237		3.208.551.237
Chi phí phải trả	25.280.137		25.280.137
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.515.849.340	1.598.291.760	12.114.141.100
<b>Cộng</b>	<b>114.852.779.814</b>	<b>5.598.291.760</b>	<b>120.451.071.574</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

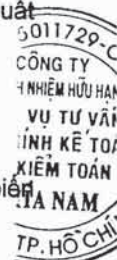
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

### 30.6. Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 24 tháng 06 năm 2013, Công ty có vốn điều lệ là 80.086.200.000 VND. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, các cổ đông đã góp đủ vốn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Tên các cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh	Vốn đã góp vào Công ty
- Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	27.475.490.000	27.475.490.000
- Công ty CP Thủy Sản Kiên Giang	11.427.000.000	11.427.000.000
- Ông Nguyễn Việt Cường	11.294.570.000	
- Ông: Huỳnh Văn Long	5.000.000.000	4.900.000.000
- Ông: Lê Văn Kháng	2.217.840.000	2.617.840.000
- Ông: Huỳnh Công Mạo	1.295.020.000	1.395.020.000
- Ông: Lâm Quang Thọ	1.220.000.000	
- Ông: Trương Bách Thế	884.520.000	778.280.000
- Ông: Huỳnh Koc Hải		11.686.600.000
- Các cổ đông khác	19.271.760.000	19.805.970.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.086.200.000</b>	<b>80.086.200.000</b>

### 30.7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Hồ Thị Bảo Châu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lệ Trinh

TP. Vũng Tàu, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Văn Kháng